TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
PETROVIETNAM POWER CORPORATION - JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/ *No*: 2327 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 30., 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
  Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.
   Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC
   - Mã chứng khoán: POW
     Stock code: POW
   - Địa chỉ: Toà nhà PV Power, số 199, đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
     Address: PV Power Building, No. 199, Nguyen Tuan Street, Thanh Xuan District, Hanoi City.
   - Điện thoại/ *Phone*: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388
   - E-mail: quanhecodong@pvpower.vn
2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*
   - Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026/ *Separate financial report for the third quarter of 2026.*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn https://pvpower.vn.
   This information was published on the Corporation's website on October 30, 2026 at the link https://pvpower.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./

Yours sincerely./.

Nơi nhận/ *Recipients:*
- Như trên/ *As above;*
- HĐQT TCT (để b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting);*
- TGĐ TCT (để b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)/*
- Ban KS TCT (để b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting);*
- PTGĐ T.V.Phương (để b/c)/ *Deputy General Directors - T.V.Phuong (for reporting);*
- Lưu/ *Archived*: VT, KTKH (NMT).

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS & PLANNING DIVISION

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Nguyễn Đình Thi

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2026
(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30/09/2026)

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**45.631.378.854.670**	**26.890.849.851.830**
	(100=110+120+130+140+150)				
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	1	**10.248.086.947.242**	**6.305.640.483.156**
	1. Tiền	111		2.064.248.554.598	880.746.606.439
	2. Các khoản tương đương tiền	112		8.183.838.392.644	5.424.893.876.717
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	2	**12.259.438.160.180**	**7.721.459.321.423**
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		12.259.438.160.180	7.721.459.321.423
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**19.579.269.096.642**	**10.172.616.426.632**
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	19.259.407.329.987	10.024.793.906.517
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	331.744.803.237	358.639.819.610
	3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	337.096.239.877	325.219.408.815
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(348.979.276.459)	(536.036.708.310)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.284.500.080.401**	**1.722.911.282.098**
	1. Hàng tồn kho	141	7	2.284.500.080.401	1.722.911.282.098
V	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**1.260.084.570.205**	**968.222.338.521**
	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	95.999.229.640	119.355.971.078
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.164.085.340.565	800.087.256.735
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14		48.779.110.708
	4. Tài sản ngắn hạn khác	165			-
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**48.800.508.752.523**	**49.424.923.467.349**
	(200=210+220+230+240+250+260)				
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**474.409.097.400**	**559.803.000**
	1. Phải thu dài hạn khác	215		474.409.097.400	559.803.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**37.286.332.347.726**	**38.997.447.978.613**
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	37.231.629.236.171	38.967.950.183.831
	- Nguyên giá	*222*		72.167.781.004.997	*71.542.829.478.759*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(34.936.151.768.826)	*(32.574.879.294.928)*
	2. Tài sản cố định vô hình	227	10	54.703.111.555	29.497.794.782
	- Nguyên giá	*228*		*125.834.702.873*	*91.890.548.853*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(71.131.591.318)*	*(62.392.754.071)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**1.582.612.331.998**	**848.932.486.195**
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	11	1.582.612.331.998	848.932.486.195
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**	2	**5.904.427.173.256**	**5.903.649.442.899**
	1. Đầu tư vào công ty con	261		5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		140.887.500.000	140.887.500.000
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		696.610.757.500	696.610.757.500
	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(34.649.523.641)	(35.427.253.998)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**3.552.727.802.143**	**3.674.333.756.642**
	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	2.883.713.898.632	2.926.214.548.397
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		3.855.401.610	80.857.406.274
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		665.158.501.901	667.261.801.971
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)		**280**		**94.431.887.607.193**	**76.315.773.319.179**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**55.294.498.441.747**	**45.081.012.962.511**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**36.310.634.108.124**	**26.673.514.776.183**
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	14.015.018.755.058	13.554.470.420.295
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.055.804.799	12.110.615.053
	3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	13	728.301.794.403	946.791.771.079
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	231.208.957.129	11.609.960.458
	5. Phải trả người lao động	315		117.825.454.119	355.501.098.204
	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	2.019.941.579.378	933.014.801.603
	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
	8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	131.684.534.350	68.650.501.020
	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	17	17.365.958.842.364	9.201.701.166.584
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	18	1.472.054.420.133	1.472.054.420.133
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		215.583.966.391	117.610.021.754
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**18.983.864.333.623**	**18.407.498.186.328**
	1. Phải trả dài hạn khác	338	16	13.826.155.441	28.155.441
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	17	16.832.479.323.758	16.263.781.302.907
	3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	18	2.033.300.483.254	2.033.300.483.254
	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		104.258.371.170	110.388.244.726
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**410**	19	**39.137.389.165.446**	**31.234.760.356.668**
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.678.456.880.000	27.868.210.960.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*30.678.456.880.000*	*27.868.210.960.000*
	2. Thặng dư vốn	412		(896.240.000)	-
	3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.835.662.293.763	993.667.089.799
	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.624.166.231.683	2.372.882.306.869
	- LNST chưa phân phối kỳ trước	*420a*		*1.269.942.539.572*	*688.891.898.941*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*5.354.223.692.111*	*1.683.990.407.928*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**94.431.887.607.193**	**76.315.773.319.179**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**13.416.262.054.507**	**5.311.213.522.995**	**40.153.227.379.411**	**18.557.941.399.990**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		35.309.657	-	35.309.657	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**13.416.226.744.850**	**5.311.213.522.995**	**40.153.192.069.754**	**18.557.941.399.990**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	11.906.462.305.911	4.590.907.455.769	33.317.686.133.277	16.647.816.023.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**1.509.764.438.939**	**720.306.067.226**	**6.835.505.936.477**	**1.910.125.376.120**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	427.343.845.630	354.347.307.878	895.737.547.527	862.596.556.842
7. Chi phí tài chính	23	23	465.426.297.682	250.530.031.941	1.437.243.391.105	729.777.451.790
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		558.778.917.801	108.111.119.181	1.414.436.494.422	274.956.389.156
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(136.405.548.055)	176.931.998.643	383.240.483.848	583.805.632.291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))	**30**		**1.608.087.534.942**	**647.191.344.520**	**5.910.759.609.051**	**1.459.138.848.881**
11. Thu nhập khác	31		3.854.236.041	3.811.994.372	7.356.021.375	7.481.296.846
12. Chi phí khác	32		4.008.749.165	1.284.411.686	8.548.729.593	5.283.324.505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(154.513.124)**	**2.527.582.686**	**(1.192.708.218)**	**2.197.972.341**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**1.607.933.021.818**	**649.718.927.206**	**5.909.566.900.833**	**1.461.336.821.222**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		128.675.419.865	22.496.502.537	478.341.204.058	52.789.627.039
16 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		76.335.415.657	-	77.002.004.664	(3.855.401.610)
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**1.402.922.186.296**	**627.222.424.669**	**5.354.223.692.111**	**1.412.402.595.793**

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh***			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**5.909.566.900.833**	**1.461.336.821.222**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02	2.374.139.608.896	1.199.214.252.394
	- Các khoản dự phòng	03	(187.835.162.208)	757.548.921.500
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(91.395.456.760)	266.170.008.612
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(801.148.185.283)	(863.719.722.735)
	- Chi phí đi vay	06	1.414.436.494.422	274.956.389.156
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	*08*	***8.617.764.199.900***	***3.095.506.670.149***
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(9.783.880.502.290)	1.579.626.788.177
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(559.485.498.233)	(455.795.435.681)
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	720.533.505.609	(3.890.542.776.818)
	- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12	65.355.248.025	56.131.140.288
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-271.887.260.333
	- Chi phí đi vay đã trả	14	(1.327.383.887.150)	(42.677.967.999)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(312.192.787.937)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(169.100.492.252)	(132.628.353.385)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*	***(2.748.390.214.328)***	***(62.267.195.602)***
II.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư***			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.250.247.254.202)	(4.831.882.695.890)
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79.506.209	1.140.792.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.640.914.082.278)	(3.221.797.787.862)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.233.829.900.558	1.020.203.396.407
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(78.000.000.000)
6	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	711.490.574.117	821.590.313.049
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***(4.945.761.355.596)***	***(6.288.745.982.296)***
III.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.809.349.680.000	-
2	Tiền thu từ đi vay	33	25.590.004.340.303	19.079.783.072.486
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.767.437.174.715)	(14.381.845.817.430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***11.631.916.845.588***	***4.697.937.255.056***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	*50*	***3.937.765.275.664***	***(1.653.075.922.842)***
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	***6.305.640.483.156***	***10.963.329.410.857***
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	*61*	4.681.188.422	2.077.591
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	*70*	***10.248.086.947.242***	***9.310.255.565.606***

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 30.678.456.880.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 30.678.456.880 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cẩu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:**

  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý các Dự án Điện
  - Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

- **Các công ty con:**

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Dịch vụ
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	51,00%	51,00%	Sản xuất điện

- **Các công ty liên kết:**

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

5. **Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026:** 1.337 người

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên

nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ theo giời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay (trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo.Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2 được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2020 là năm cuối Tổng công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu

nhập doanh nghiệp phải nộp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 của dự án nhà máy điện Vũng Áng 1 là 10%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	2.652.273.448	2.246.618.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.061.596.281.150	878.499.988.287
Tương đương tiền (*)	8.183.838.392.644	5.424.893.876.717
Cộng	**10.248.086.947.242**	**6.305.640.483.156**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

STT	TÊN NGÂN HÀNG	Số tiền	Kỳ hạn
1	Ngân hàng Citibank	788.573.604.055	Không kỳ hạn
2	Ngân hàng CTMCP Ngoại thương Việt Nam	617.609.036.914	Không kỳ hạn
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	337.426.356.672	Không kỳ hạn
4	Các ngân hàng khác	317.987.283.509	Không kỳ hạn
	Cộng	**2.061.596.281.150**	

Chi tiết tương đương tiền:

STT	TÊN NGÂN HÀNG	Số tiền	Kỳ hạn
1	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.106.383.219.179	3 tháng
2	Ngân hàng TMCP Nam Á	1.002.557.191.780	Từ 1 đến 3 tháng
3	Ngân hàng TMCP Quân đội	1.296.199.794.042	Từ 1 đến 3 tháng
4	Ngân hàng TMCP Đại chúng	951.704.794.521	Từ 1 đến 3 tháng
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.221.638.256.136	Từ 1 đến 3 tháng
6	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1.101.483.561.645	Từ 1 đến 3 tháng
7	Các ngân hàng khác	1.503.871.575.341	Từ 1 đến 3 tháng
	Cộng	**8.183.838.392.644**	

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư tiền gửi duy trì trên Tài khoản dự phòng trả nợ mở tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội là 30.349.597,97 USD theo quy định của Hợp đồng vay ECA ràng buộc trị giá 521,5 triệu USD do K-Sure và SERV bảo hiểm, Citibank và ING Bank là bên cho vay ban đầu, tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 31/07/2024 (xem Thuyết minh số 17)

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.466.110.658.632	2.466.110.658.632	-	678.841.489.040	678.841.489.040	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.174.449.616.438	1.174.449.616.438	-	206.444.821.918	206.444.821.918	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.433.995.452.053	2.433.995.452.053	-	1.886.073.671.235	1.886.073.671.235	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	1.753.757.399.175	1.753.757.399.175	-	602.744.178.082	602.744.178.082	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	1.534.469.041.097	1.534.469.041.097	-	995.600.630.136	995.600.630.136	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	800.564.931.507	800.564.931.507		1.835.612.054.794	1.835.612.054.794	
Các Ngân hàng khác	2.096.091.061.278	2.096.091.061.278	-	1.516.142.476.218	1.516.142.476.218	-
CỘNG	**12.259.438.160.180**	**12.259.438.160.180**	-	**7.721.459.321.423**	**7.721.459.321.423**	-

(i) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, số dư tiền gửi duy trì trên Tài khoản dự phòng trả nợ mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội là 401.696.590.637 VNĐ theo quy định của Hợp đồng vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch làm đầu mối và SACE bảo lãnh ký ngày 31/03/2023 trị giá 200.000.000 USD được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (xem Thuyết minh số 17)
(ii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh với số tiền 73.170.000.000 VNĐ đã được cầm cố để đảm bảo cho nghĩa vụ phát hành thư bảo lãnh của Công ty cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh thực hiện Dự án nhà máy điện khí LNG Quảng Ninh.

b, Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	**5.101.578.439.397**	**5.094.970.224.977**	**(6.608.214.420)**	**5.101.578.439.397**	**5.093.882.299.882**	**(7.696.139.515)**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắckđrinh	1.105.110.800.000	1.105.110.800.000	-	1.105.110.800.000	1.105.110.800.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000	-	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397	-	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	76.500.000.000	76.500.000.000	-	76.500.000.000	76.500.000.000	-
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	137.700.000.000	131.091.785.580	(6.608.214.420)	137.700.000.000	130.003.860.485	(7.696.139.515)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**140.887.500.000**	**135.941.001.032**	**(4.946.498.968)**	**140.887.500.000**	**136.251.195.770**	**(4.636.304.230)**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	32.887.500.000	-	32.887.500.000	32.887.500.000	-
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	108.000.000.000	103.053.501.032	(4.946.498.968)	108.000.000.000	103.363.695.770	(4.636.304.230)
- Đầu tư vào đơn vị khác	**696.610.757.500**	**673.515.947.247**	**(23.094.810.253)**	**696.610.757.500**	**673.515.947.247**	**(23.094.810.253)**
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	317.549.656.500	317.549.656.500	-	317.549.656.500	317.549.656.500	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	302.295.301.000	302.295.301.000	-	302.295.301.000	302.295.301.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	29.341.800.000	24.723.013.266	(4.618.786.734)	29.341.800.000	24.723.013.266	(4.618.786.734)
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	28.222.000.000	28.222.000.000	-	28.222.000.000	28.222.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	18.202.000.000	-	(18.202.000.000)	18.202.000.000	-	(18.202.000.000)
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	1.000.000.000	725.976.481	(274.023.519)	1.000.000.000	725.976.481	(274.023.519)
Cộng	**5.939.076.696.897**	**5.904.427.173.256**	**(34.649.523.641)**	**5.939.076.696.897**	**5.903.649.442.899**	**(35.427.253.998)**

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	**19.207.908.565.585**	**(343.606.733.950)**	**9.976.924.799.667**	**(527.469.787.901)**
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	19.195.899.839.632	(333.015.816.825)	9.964.792.142.525	(516.878.870.776)
Các khách hàng khác	12.008.725.953	(10.590.917.125)	12.132.657.142	(10.590.917.125)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 26)	**51.498.764.402**		**47.869.106.850**	**(3.194.377.900)**
TỔNG	19.259.407.329.987	(343.606.733.950)	10.024.793.906.517	(530.664.165.801)

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	**325.092.012.496**	**350.996.218.204**
Công ty CP TCT Tín Nghĩa	154.000.000.000	154.000.000.000
Siemens Enegry Global GmbH & Co.KG	51.488.555.266	52.140.967.152
Công ty TNHH Siemens Energy	16.208.858.920	15.556.447.034
GE Global Parts and Products GmbH	-	66.844.305.081
Các đối tượng khác	103.394.598.310	62.454.498.937
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 26)	**6.652.790.741**	**7.643.601.406**
TỔNG	**331.744.803.237**	**358.639.819.610**

5. PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	337.096.239.877	(5.372.542.509)	325.219.408.815	(5.372.542.509)
a1, Phải thu khác ngắn hạn không phải là các bên liên quan	***91.483.589.492***	***(4.527.441.404)***	***34.338.320.385***	***(4.527.441.404)***
Chi phí cổ phần hoá	7.986.738.271	-	7.986.738.271	-
Công ty CP Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	(4.527.441.404)	4.527.441.404	(4.527.441.404)
Phải thu khác	61.088.556	-	24.788.425	-
a2, Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số 26)*	***245.612.650.385***	***(845.101.105)***	***290.881.088.430***	***(845.101.105)***
b) Dài hạn	474.409.097.400		559.803.000	

6. NỢ XẤU

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
Công ty Mua bán điện (EPTC/EVN)	699.476.292.348	333.015.816.825	366.460.475.523	719.985.217.424	516.878.870.776	203.106.346.648
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Trường cao đẳng Dầu khí	-	-	-	4.563.397.000	3.194.377.900	1.369.019.100
Các đối tượng khác	11.436.018.230	11.436.018.230	-	11.436.018.230	11.436.018.230	-
Cộng	715.439.751.982	348.979.276.459	366.460.475.523	740.512.074.058	536.036.708.310	204.475.365.748

7. HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	2.146.965.688.925	-	1.717.296.158.757	-
Công cụ dụng cụ	200.002.652	-	5.254.942.810	-
Chi phí SXKD dở dang	137.334.388.824	-	360.180.531	-
Cộng	**2.284.500.080.401**	-	**1.722.911.282.098**	-

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a, Ngắn hạn	**95.999.229.640**	**119.355.971.078**
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	42.138.342.357	65.557.908.540
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	11.688.166.019	26.490.978.626
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	24.789.601.574	16.583.793.143
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	17.383.119.690	10.723.290.769
b, Dài hạn	**2.883.713.898.632**	**2.926.214.548.397**
Chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí	2.709.596.781.510	2.709.596.781.510
Tiền thuê đất	22.016.551.181	27.245.649.550
Chi phí sửa chữa tài sản khác	116.959.684.219	185.364.382.320
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	35.140.881.722	4.007.735.017
Cộng	**2.979.713.128.272**	**3.045.570.519.475**

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	**71.542.829.478.759**	**9.197.952.176.449**	**59.834.079.080.657**	**139.628.743.823**	**232.160.814.701**	**2.139.008.663.129**
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	23.267.419.844	1.670.642.865	5.873.368.214	5.128.954.184	10.513.204.581	81.250.000
XDCB hoàn thành bàn giao	612.505.517.326	555.723.237.299	48.648.299.146	4.502.361.454	3.631.619.427	-
Giảm khác	(11.645.521.558)	-	-	(10.974.485.200)	(671.036.358)	-
Tăng khác	4.114.131.147	529.381.147	124.750.000	-	3.460.000.000	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(3.290.020.521)	-	(190.000.000)	(340.181.000)	(2.759.839.521)	-
Điều chỉnh hợp nhất						-
Nguyên giá cuối kỳ	**72.167.781.004.997**	**9.755.875.437.760**	**59.888.535.498.017**	**137.945.393.261**	**246.334.762.830**	**2.139.089.913.129**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**32.574.879.294.928**	**3.692.182.053.524**	**27.709.693.073.729**	**104.573.439.613**	**175.966.553.550**	**892.464.174.512**
Số đầu kỳ của đơn vị mới	-	-	-	-	-	-
Trích khấu hao vào chi phí	2.365.533.201.619	292.164.701.570	1.986.653.453.852	5.987.364.184	13.500.175.089	67.227.506.924
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	1.658.682.116	-	-	1.411.588.570	247.093.546	-
Tăng/giảm khác	0	-	-			-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(3.290.020.521)	-	(190.000.000)	(340.181.000)	(2.759.839.521)	-
Điều chỉnh hợp nhất	(2.629.389.316)	-	-	(2.431.972.188)	(197.417.128)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**34.936.151.768.826**	**3.984.346.755.094**	**29.696.156.527.581**	**109.200.239.179**	**186.756.565.536**	**959.691.681.436**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**38.967.950.183.831**	**5.505.770.122.925**	**32.124.386.006.928**	**35.055.304.210**	**56.194.261.151**	**1.246.544.488.617**
Giá trị còn lại cuối kỳ	**37.231.629.236.171**	**5.771.528.682.666**	**30.192.378.970.436**	**28.745.154.082**	**59.578.197.294**	**1.179.398.231.693**

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác
Nguyên giá đầu kỳ	**91.890.548.853**	**9.914.404.047**	**81.871.644.806**	**104.500.000**
Tăng trong kỳ	30.158.680.000	-	30.158.680.000	-
XDCB hoàn thành bàn giao	3.854.226.000	-	3.854.226.000	
Thanh lý hoặc nhượng bán	(68.751.980)	-	(68.751.980)	-
Nguyên giá cuối kỳ	**125.834.702.873**	**9.914.404.047**	**115.815.798.826**	**104.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	**62.392.754.071**	**2.766.970.589**	**59.521.283.482**	**104.500.000**
Trích khấu hao vào chi phí	8.606.407.277	206.446.123	8.399.961.154	-
Trích khấu hao vào XDCB dở dang	201.181.950	-	201.181.950	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(68.751.980)		(68.751.980)	
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	**71.131.591.318**	**2.973.416.712**	**68.053.674.606**	**104.500.000**
Giá trị còn lại đầu kỳ	**29.497.794.782**	**7.147.433.458**	**22.350.361.324**	-
Giá trị còn lại cuối kỳ	**54.703.111.555**	**6.940.987.335**	**47.762.124.220**	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3,4	946.783.080.532	41.355.707.848
Dự án trụ sở làm việc của PV Power	228.655.866.998	630.166.463.319
Sửa chữa định kỳ các Nhà máy điện	370.776.901.383	135.143.383.468
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.703.457.197
Các công trình khác	10.693.025.888	16.563.474.363
Cộng	**1.582.612.331.998**	**848.932.486.195**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	**2.566.425.423.200**	**3.894.533.002.853**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	43.057.999.524	68.865.784.720
Tập đoàn Samsung C&T	656.779.756.489	1.468.546.599.381
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	312.858.776.204	826.605.473.728
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (i)	557.417.120.671	825.732.236.252
Tổng công ty Đông Bắc (ii)	217.061.461.977	279.650.868.674
Công ty TNHH Nam Tiến (than Lào NK) (iii)	78.597.493.087	-
Các đối tượng khác	700.652.815.248	425.132.040.098
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 26)	**11.448.593.331.858**	**9.659.937.417.442**
TỔNG	**14.015.018.755.058**	**13.554.470.420.295**

(i), (ii) (iii) Phải trả tiền nhiên liệu than.

13. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	728.174.152.403	946.664.129.079
Phải trả cổ tức cho các cổ đông khác	127.642.000	127.642.000
TỔNG	**728.301.794.403**	**946.791.771.079**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	371.958.219.234	346.937.932.174	25.020.287.060
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	234.162.375.360	234.162.375.360	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	80.908.769.441	80.908.769.441	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.752.559.482)	502.154.471.208	312.192.787.937	141.209.123.789
Thuế TNCN	7.876.027.449	106.412.599.249	98.642.468.830	15.646.157.868
Thuế tài nguyên	1.660.225.980	74.381.456.216	65.802.410.276	10.239.271.920
Thuế nhà đất	(26.551.226)	6.306.235.737	4.202.343.218	2.077.341.293
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.073.707.029	107.418.347.704	72.475.279.534	37.016.775.199
	-----	-----	-----	-----
Tổng cộng	(37.169.150.250)	**1.560.037.889.805**	**1.215.324.366.770**	**307.544.372.785**
Thuế và các khoản phải thu NN	**48.779.110.708**			-
Thuế và các khoản phải nộp NN	**11.609.960.458**			**231.208.957.129**
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	(37.169.150.250)			231.208.957.129

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu, vật tư	1.373.283.719.265	606.105.356.256
Chi phí đi vay phải trả	168.875.578.267	222.307.428.391
Chi phí bảo trì bảo dưỡng sửa chữa lớn	280.711.969.080	65.907.069.334
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy điện	4.230.862.379	6.894.901.525
Chi phí điện nước	24.179.530.406	6.729.123.818
Chi phí phải trả khác	168.659.919.981	25.070.922.279
Cộng	**2.019.941.579.378**	**933.014.801.603**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**131.684.534.350**	**68.650.501.020**
a1, Phải trả ngắn hạn khác không phải là bên liên quan	***120.916.260.618***	***67.870.227.288***
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Nhận ký quỹ, ký cược	4.811.542.863	3.244.861.969
Phải trả ngắn hạn khác	108.117.953.230	56.638.600.794
a2, Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 26)	***10.768.273.732***	***780.273.732***
b) Dài hạn	**13.826.155.441**	**28.155.441**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	28.155.441	28.155.441
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.798.000.000	-
Cộng	**145.510.689.791**	**68.678.656.461**

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a, Vay ngắn hạn	**17.365.958.842.364**	**26.961.252.161.553**	**18.796.994.485.773**	**9.201.701.166.584**
Vay ngắn hạn (*)	15.567.679.632.726	24.882.315.021.219	16.917.043.394.226	7.602.408.005.733
Vay dài hạn đến hạn trả	1.798.279.209.638	2.078.937.140.334	1.879.951.091.547	1.599.293.160.851
b, Vay dài hạn	**16.832.479.323.758**	**2.727.883.190.365**	**2.159.185.169.514**	**16.263.781.302.907**
Cộng	**34.198.438.166.122**	**29.689.135.351.918**	**20.956.179.655.287**	**25.465.482.469.491**

a, Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.498.643.258.539	1.275.982.499.322
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.742.139.985.307	249.863.667.608
Bank of China (Hong Kong) Limited	837.795.471.416	835.216.514.655
Ngân hàng Công thương Việt Nam	507.370.581.952	-
Ngân hàng Citibank	1.999.085.992.231	1.401.374.592.171
The Siam Commercial Bank Public Company Limited	151.265.644.439	232.788.595.462
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.400.000.000.000	512.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	999.999.400.219	901.108.403.998
Ngân hàng Shinhan	100.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	3.049.261.132.735	1.794.073.732.517
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	282.118.165.888	-
Cộng	**15.567.679.632.726**	**7.602.408.005.733**

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động và không có tài sản bảo đảm. Thời hạn các khoản vay dưới 01 năm.

b, Chi tiết các khoản vay dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i)	427.558.352.128	654.683.246.800
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	108.847.909.195	145.130.545.593
Ngân hàng SMBC - CN Singapore (iii)	3.560.847.364.654	4.052.254.356.029
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iv)	2.497.131.758.219	2.360.174.098.522
Ngân hàng Citibank và INGbank (v)	10.238.093.939.562	9.051.539.055.963
Cộng	**16.832.479.323.758**	**16.263.781.302.907**

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HĐCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng cho vay số 60/2023/HĐCV/PVB-PVPOWER ngày 08/02/2023 để tài trợ cho Dự án mua tòa nhà làm văn phòng làm việc của PV Power. Hạn mức vay 640.000.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 08/2/2023), thời gian ân hạn 2 năm. Lãi

suất cho vay năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 10%/năm. Sau năm đầu tiên cố định, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất cho vay xác định tại thời điểm điều chỉnh từ năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng bình quân của lãi suất huy động tiết kiệm bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng cá nhân (trả lãi sau) của 04 ngân hàng (Agribank, BIDV, Vietinbank, Vietcombank) cộng biên độ 3%/năm. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần, công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

(ii) Hợp đồng vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 870.783.273.553 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Hợp đồng vay Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation Singapore Branch làm đầu mối và SACE bảo lãnh ký ngày 31/03/2023 trị giá 200.000.000 USD được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (Dự án). Thời hạn cho vay của hợp đồng là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Hà Nội và Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay còn các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank (v) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án..

(iv) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch số KH1-230060/HDCVTLTDH.CRC ngày 26/09/2023 với tổng số tiền vay là 4.000 tỷ đồng, được sử dụng với mục đích tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thời hạn cho vay của hợp đồng là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 01 năm đầu là 7%/năm, lãi suất cho vay từ năm thứ 02 trở đi bằng Lãi suất cơ sở cộng biên độ 2,0%/năm, trong đó Lãi suất cơ sở được xác định bằng bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả sau áp dụng đối với khách hàng cá nhân của 04 ngân hàng (Agribank CN Sở giao dịch, BIDV CN Sở Giao Dịch 3, Vietinbank CN Hà Nội, VCB CN Sở giao dịch). Kỳ hạn trả gốc: 6 tháng/lần. Hiện tại khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của PV Power.

(v) Hợp đồng vay ECA ràng buộc trị giá 521,5 triệu USD do K-Sure và SERV bảo hiểm, Citibank và ING Bank là bên cho vay ban đầu, tài trợ Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 ký ngày 31/07/2024. Thời hạn trả nợ của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày 31/01/2026. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ 3 tháng/lần. Hiện tại khoản vay có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân Hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay. Ngoài ra, khoản vay có các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay SMBC - CN Singapore (iii) là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản

phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng	Số dự phòng giảm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	1.472.054.420.133	-	-	1.472.054.420.133
Cộng	**1.472.054.420.133**	-	-	**1.472.054.420.133**
b) Dài hạn	2.033.300.483.254	-	-	2.033.300.483.254
Cộng	**2.033.300.483.254**	-	-	**2.033.300.483.254**

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Vũng Áng 1.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là là 30.678.456.880.000 đồng.

Vốn điều lệ được các cổ đông góp như sau:

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	24.525.053.340.000	79.94	22.278.483.570.000	79.94
Các cổ đông khác	6.153.403.540.000	20,06	5.589.727.390.000	20,06
	30.678.456.880.000		**27.868.210.960.000**	

Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+Cổ phiếu phổ thông	*3.067.845.688*	*2.786.821.096*
Mệnh giá cổ phiếu phổ thông (VND)	10.000	10.000

b, Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối và các quỹ		Các khoản mục khác	Cộng
				Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
A	*1*	*2*	*6*	*7*		*8*	
Số dư ngày 1/1/2025	**23.418.716.000.000**	-	-	**4.144.286.326.882**	**2.158.092.556.362**	-	**29.721.094.883.244**
- Tăng vốn trong năm trước	4.449.494.960.000	-	-	-		-	4.449.494.960.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	214.789.750.507	-	214.789.750.507
- Trích quỹ thuộc vốn chủ	-			(3.150.619.237.083)		-	(3.150.619.237.083)
Số dư ngày 1/1/2026	**27.868.210.960.000**	-	-	**993.667.089.799**	**2.372.882.306.869**	-	**31.234.760.356.668**
- Tăng vốn trong năm nay	2.810.245.920.000	(896.240.000)	-	-	-	-	2.809.349.680.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.251.283.924.814	-	4.251.283.924.814
- Trích quỹ thuộc vốn chủ	-	-	-	841.995.203.964	-	-	841.995.203.964
Số dư 30/09/2026	**30.678.456.880.000**	**(896.240.000)**	**0**	**1.835.662.293.763**	**6.624.166.231.683**	**0**	**39.137.389.165.446**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Doanh thu bán điện	40.140.264.649.719	18.554.117.213.931
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.927.420.035	3.824.186.059
Cộng	**40.153.192.069.754**	**18.557.941.399.990**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Giá vốn bán điện	33.312.687.540.566	16.643.973.648.138
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.998.592.711	3.842.375.732
Cộng	**33.317.686.133.277**	**16.647.816.023.870**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Lãi tiền gửi	748.479.522.599	380.685.696.735
Cổ tức, lợi nhuận được chia	53.016.080.000	481.901.234.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.846.488.168	9.626.107
Doanh thu tài chính khác	91.395.456.760	-
Cộng	**895.737.547.527**	**862.596.556.842**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Chi phí lãi vay	1.381.828.072.664	274.956.389.156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.157.703.514	189.572.656.033
Chi phí tài chính khác	32.257.614.927	265.248.406.601
Cộng	**1.437.243.391.105**	**729.777.451.790**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Lương nhân viên quản lý	263.104.168.548	218.762.716.309
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ quản lý	24.907.729.424	23.033.433.182
Chi phí vật liệu quản lý	2.969.063.065	2.470.040.594
Chi phí dụng cụ đồ dùng quản lý	10.022.001.019	4.267.012.100
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	40.900.951.528	16.242.905.336
Thuế và lệ phí	200.913.977	676.383.580
Các khoản dự phòng	-187.057.431.851	102.786.449.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài quản lý	71.185.418.092	74.714.681.786
Chi phí quản lý khác	157.007.670.046	140.852.009.473
Cộng	**383.240.483.848**	**583.805.632.291**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Khoản mục	Từ 1/1/2026 đến 30/09/2026	Từ 1/1/2025 đến 30/09/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.799.273.949.737	13.684.542.784.504
Chi phí nhân công	563.343.736.381	463.556.307.481
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.374.073.065.674	1.199.214.252.394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.415.361.698.526	699.165.923.544
Chi phí khác	548.874.166.807	1.186.803.669.485
Cộng	**33.700.926.617.125**	**17.233.282.937.408**

26. SỐ DƯ CHỦ YẾU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền và tương đương tiền		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	983.222.627.504	1.299.392.801.217
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.155.000.000.000	206.444.821.918
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	50.185.550.662	42.084.353.644
Công ty CP Thủy điện Hủa Na	30.000.000	30.000.000
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	65.250.471	-
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.331.246	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	85.621.938	-
Công ty CP Năng lượng Tái tại Điện lực Dầu khí	-	80.021.121
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.434.543.959	5.351.956.659
Tổng công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.218.246.782	2.291.644.747

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	21.154.410.959	1.467.022.073
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty CP Thủy điện Đakđrinh	-	55.255.540.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	77.838.125
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	21.790.728
Công ty CP Điện LNG Quỳnh Lập	4.399.341.922	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.332.027.595.292	6.076.675.097.143
Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	6.979.935.325.585	3.468.947.117.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	100.052.130.568	53.387.763.945
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	730.700	24.303.652.308
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	633.008.580
Tổng công ty Dầu Việt Nam	287.687.595	17.345.050.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	-	1.432.955.899
Viện Dầu khí Việt Nam	-	1.366.635.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	4.931.643.414	5.603.216.036
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	188.737.450
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	387.243.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	1.204.462.980
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	968.314.905	8.462.477.846
Công ty CP Dầu khí Thái Bình	26.460.000	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CT CP	11.880.322.164	-
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	18.483.121.635	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	10.000.000.000	12.000.000
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	427.558.352.128	881.808.141.472

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính riêng Quý 03 năm 2025 cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 của Tổng Công ty.

Lê Thúy Hằng	**Chu Quang Toản**	**Lê Như Linh**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026